

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nông Thị Giới  
Ông Phạm Văn Thảo

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Quý - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2021, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2021/QĐXXST – DS ngày 30/8/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Xuân L, sinh năm 1946

Địa chỉ: Tổ 7, ấp PL, xã TP, thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

*Bị đơn:* 1. Anh Nguyễn Trường P, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, ấp PL, xã TP, thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

2. Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 8, ấp PL, xã TP, thị xã BL, tỉnh Bình Phước, chỗ ở: Tổ 13, khu phố XC 2, phường HC, thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Dương Tất P1, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố PS, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2019 vợ chồng anh Nguyễn Trường P và chị Phạm Thị L1 vay tiền của bà Ngô Thị Xuân L tổng cộng 15 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 06/11/2018 vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);

Lần 2: Ngày 15/11/2018 vay 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng);

Lần 3: Ngày 16/12/2018 vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);

Lần 4: Ngày 29/12/2018 vay 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng);

Lần 5: Ngày 02/01/2019 vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);  
Lần 6: Ngày 13/01/2019 vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng);  
Lần 7: Ngày 02/02/2019 vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);  
Lần 8: Ngày 06/02/2019 vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);  
Lần 9: Ngày 10/02/2019 vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng);  
Lần 10: Ngày 16/02/2019 vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);  
Lần 11: Ngày 01/03/2019 vay 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng);  
Lần 12: Ngày 18/03/2019 vay 10.000.000 đồng (mười triệu đồng);  
Lần 13: Ngày 01/06/2019 vay 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng);  
Lần 14: Ngày 01/08/2019 vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);  
Lần 15: Ngày 01/09/2019 vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).  
Tổng số tiền vay là 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng).

Tất cả các lần vay tiền nêu trên hai bên đều thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng và tiền lãi trả hàng tháng.

Anh P, chị L1 đã trả tiền lãi đến hết tháng 4/2019, và một phần tháng 5/2019, tiền nợ gốc chưa trả, số tiền lãi còn nợ chưa trả là:

Tháng 5/2019 còn lại nợ lãi: 3.300.000 đồng;

Tháng 6, 7/ 2019:  $280.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 2 \text{ tháng} = 8.400.000 \text{ đồng};$

Tháng 8/2019:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} = 4.500.000 \text{ đồng};$

Từ tháng 9/ 2019 đến tháng 8/2020:  $320.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} = 52.800.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng tiền lãi còn nợ là 69.000.000 đồng (sáu mươi chín triệu đồng).

Ngày 25/7/2020 bà L đã cùng với anh P, chị L1 thống nhất các khoản nợ gốc là 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) và anh P, chị L1 đã viết giấy nhận nợ đối với khoản nợ này, hẹn trả nợ vào tháng 12/2020 nhưng giấy nợ này chỉ có một mình chị L1 ký tên, giấy nợ ghi người cho vay là “Cô Mên” vì Mên là tên thường gọi của bà Ngô Thị Xuân L.

Đến đầu tháng 8/2020 bà L yêu cầu vợ chồng anh P, chị L1 viết giấy vay nợ khác gồm cả nợ gốc và nợ lãi là 389.000.000đ (ba trăm tám mươi chín triệu đồng). Anh P chị L1 có hẹn trả nợ hàng tháng nhưng cho đến nay vẫn không trả.

Bà L yêu cầu tòa án buộc anh Nguyễn Trường P và chị Phạm Thị L1 phải trả các khoản nợ nêu trên. Cụ thể là trả 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) nợ gốc và nợ lãi tính đến tháng 8/2020 là 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng). Thời điểm từ tháng 8/2020 tới nay bà L không yêu cầu anh P chị L1 phải trả tiền lãi.

Các bị đơn Phạm Thị L1, Nguyễn Trường P vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình tố tụng chị L1, anh P đã có bản khai trình bày như sau:

Lời trình bày của chị Phạm Thị L1: Trong các năm 2018 và 2019 khi chị L1 và anh P còn là vợ chồng chung sống với nhau thì họ có vay tiền của bà Ngô Thị Xuân L (còn gọi là Mên) nhiều lần, mỗi lần vay từ 10.000.000đ (mười triệu đồng) đến 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Tổng cộng tiền nợ gốc vay là 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng). Mỗi lần vay thì chị L1 gọi điện thoại cho bà L để hỏi vay tiền rồi anh P là người trực tiếp đến nhà bà L để nhận tiền vay. Mục đích vay tiền là để vợ chồng buôn bán mít trái và mít giống. Ngày 25/7/2020 anh P, chị L1 có làm giấy

vay nợ của bà L (Mén) với tổng số nợ gốc là 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), giấy nợ này làm tại nhà bà L và khi đó cả hai vợ chồng cùng nhận nợ nhưng giấy nợ chỉ ghi một mình chị L1 là người vay tiền, khi đó anh P, chị L1 hẹn trả nợ vào tháng 12/2020. Sau đó do không trả được nợ nên họ tiếp tục làm giấy nợ khác với nội dung là mượn của bà L 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) nợ gốc và 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng) nợ lãi, hẹn trả nợ vào tháng 2/2021 nhưng tới nay vẫn chưa trả. Nay chị L1 và anh P đã ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung, toàn bộ tài sản hiện nay do anh P quản lý nên chị L1 yêu cầu tòa án buộc anh P phải trả toàn bộ số nợ cho bà L.

Lời trình bày của anh Nguyễn Trường P: Anh P và chị L1 kết hôn vào năm 2005 đến năm 2020 thì hai bên ly hôn. Khi còn sống chung thì vợ chồng anh P, chị L1 làm nghề buôn bán mứt, tiền vốn do anh P bỏ ra chứ không phải vay mượn của ai. Chị L1 có vay tiền của bà L hay không và vay tiền để làm gì thì anh P không biết. Anh P không đồng ý trả nợ cho bà L như bà L yêu cầu.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Xuân L vẫn giữ nguyên yêu cầu, buộc anh Nguyễn Trường P và chị Phạm Thị L1 phải trả nợ cho bà L số nợ 389.000.000đ (ba trăm tám mươi chín triệu đồng).

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã Bình Long thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thành phần tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thì mặc dù hai giấy vay nợ là chứng cứ do bà L xuất trình chỉ do một mình chị Phạm Thị L1 ký tên, nhưng việc vay tiền là trong thời gian anh P và chị L1 còn chung sống vợ chồng, mục đích vay tiền là để vợ chồng có vốn kinh doanh, buôn bán để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặt khác anh P không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh việc chị L1 vay tiền là để chi tiêu cá nhân. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị Xuân L, buộc chị Phạm Thị L1, anh Nguyễn Trường P phải liên đới trả nợ cho bà L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Tranh chấp giữa bà Ngô Thị Xuân L và anh Nguyễn Trường P chị Phạm Thị L1 là tranh chấp hợp đồng; các bên đương sự đều cư trú tại địa bàn thị xã Bình Long nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các bị đơn Phạm Thị L1 và Nguyễn Trường P vắng mặt tại phiên tòa nhưng chị L1, anh P đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Giữa bà Ngô Thị Xuân L và anh Nguyễn Trường P, chị Phạm Thị L1 tranh chấp hợp đồng vay tài sản trong thời kỳ hôn nhân

nên áp dụng các chế định về nghĩa vụ tài sản trong Luật hôn nhân gia đình, các quy định của pháp luật về cho vay, lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự và để giải quyết.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về số tiền vay: Bà Ngô Thị Xuân L và chị Phạm Thị L1 thống nhất về số tiền nợ gốc mà bà L cho chị L1 và anh P vay là 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), đúng theo hai giấy vay nợ mà bà L đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện.

[3.2] Về người vay tiền: Anh Nguyễn Trường P cho rằng anh không biết việc chị L1 vay tiền của bà L nên anh không có nghĩa vụ đối với khoản vay này. Tuy nhiên theo lời trình bày của bà L và chị L1 thì mục đích vay tiền là để vợ chồng chị L1, anh P làm vốn buôn bán mít, đây là công việc chung để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tòa án cũng đã mở phiên đối chất giữa các đương sự với nhau để làm rõ vấn đề này nhưng anh P, chị L1 vắng mặt, không tiến hành đối chất được. Bản thân anh P cũng không chứng minh được việc chị L1 vay tiền của bà L là để sử dụng vào mục đích cá nhân của chị L1. Như vậy là có căn cứ xác định đây là nợ chung của vợ chồng phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng xác lập. Vì vậy căn cứ vào Điều 27, Điều 37, Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình, buộc cả hai người phải trả nợ cho bà L là phù hợp.

[3.3] Về tiền lãi: Các bên khai không thống nhất về lãi suất, bà L cho rằng lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, chị L1 trình bày là vay tiền của bà L với lãi suất 4%/tháng. Nhưng hai bên không ai yêu cầu tính lại lãi suất nên tòa án không xem xét về số tiền lãi mà vợ chồng chị L1, anh P đã trả cho bà L.

- Về số tiền lãi: Bà L yêu cầu anh P, chị L1 phải trả là 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng) theo bà L trình bày là từ tháng 5/2019 tới tháng 8/2020. Trong đó đã trả được 525.000đ trong tháng 5/2019.

Theo quy định tại Điều 668 của Bộ luật dân sự thì: *lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm* tức là không vượt quá 1,66%/tháng. Vì vậy lãi suất mà bà L yêu cầu 1,5%/tháng là thấp hơn mức tối đa mà pháp luật cho phép nên được tòa án chấp nhận. Số tiền lãi từ tháng 5/2019 đến tháng 8/2020 sau khi đã trừ đi 525.000đ đã trả trong tháng 5/2019, còn lại 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng) là phù hợp, được tòa án chấp nhận.

Thời gian từ tháng 8/2020 tới nay bà L không yêu cầu anh P chị L1 phải trả tiền lãi nữa nên tòa án không xét.

Hiện nay anh P và chị L1 đã ly hôn nhưng khoản nợ này do hai bên vay trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại nên theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình thì anh P, chị L1 phải liên đới trong trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Về án phí: Do chị Phạm Thị L1, anh Nguyễn Trường P phải trả nợ nên họ phải chịu toàn bộ tiền án phí sơ thẩm trên số nợ phải trả, cụ thể là: 389.000.000đ x 5% = 19.450.000đ, mỗi người phải chịu là 9.725.000đ (chín triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng các Điều 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình;  
- Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự ;  
- Áp dụng các Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự;  
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Xuân L. Buộc anh Nguyễn Trường P và chị Phạm Thị L1 phải liên đới trả nợ cho bà Ngô Thị Xuân L 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) nợ gốc và 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng) nợ lãi. Tổng cộng là 389.000.000đ (ba trăm tám mươi chín triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành các khoản nêu trên thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

2. Về án phí: Anh Nguyễn Trường P, chị Phạm Thị L1 mỗi người phải chịu 9.725.000đ (chín triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có người đại diện tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**  
(đã ký)

Nơi gửi:

-TAND tỉnh Bình Phước  
-VKSND TX Bình Long.  
-Chi cục THADS TX Bình Long.  
-Các đương sự.  
-Lưu hồ sơ.

**Phạm Bình**